



diàn nǎo

电脑

Noun · computer

Example Sentences

zhè shì diàn nǎo

这是电脑。

This is a computer.

wǒ de diàn nǎo jīn tiān huài le

我的电脑今天坏了。

My computer broke down today.

qǐng yòng diàn nǎo wán chéng zhè fèn bào gào

请用电脑完成这份报告。

Please use the computer to complete this report.

Trace each character, then write the word on your own.

电	电	电	电	电	电	电	电				
脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑
脑	脑										